TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 166/2022/DS-PT Ngày 13-7-2022 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Bà Lê Thị Kim Nga

Ông Nguyễn Văn Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hồ Văn S, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Lộc H, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: 304 C1 T, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1953.

2. Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1974. (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K: Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1974. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H là luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Mỹ H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1950.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1974. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Số 90A, ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông B: Ông Đàm Trung Th, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: Khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

4. Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1978. (có mặt).

Người đại diện theo pháp luật (đồng thời là người giám hộ) của bà L: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1953. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

4. Ông Võ Văn U, sinh năm 1971. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt).

6. Ông Thái Văn T, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*:

1. Bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M, bị đơn.

2. Bà Lê Thị Ngọc L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hồ Văn S trình bày trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Do có quan hệ quen biết, vào năm 2014, ông Hồ Văn S cho bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M (là con ruột của bà K) vay 02 lần tiền, tổng cộng là 950.000.000 đồng, cụ thể:

- Lần 01: vay số tiền 470.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng; hai bên có lập các văn bản cùng đề ngày 01/3/2014 gồm: "Tờ giao kèo mượn tiền", "Biên nhận" (Bút lục 63, 59), trong đó có các chữ ký tên và dấu lăn tay bà K, bà M và chữ ký tên của hai người làm chứng gồm ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn Đ. Bà K cùng bà M có trả được 03 tháng tiền lãi, mỗi tháng 9.400.000 đồng, tổng cộng là 28.200.000 đồng.

- Lần 02: vay số tiền 480.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng, thời hạn vay 02 tháng; hai bên có lập các văn bản cùng đề ngày 16/4/2014 gồm: "Tờ giao kèo mượn tiền", "Biên nhận" (Bút lục 62, 58), trong đó có các chữ ký tên và dấu lăn tay của bà K, bà M và chữ ký tên của hai người làm chứng gồm ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn Đ. Đối với khoản tiền vay này, bà K cùng bà M có trả được 02 tháng tiền lãi, mỗi tháng 9.600.000đồng, tổng cộng là 19.200.000 đồng.

Ông S xác định các "Tờ giao kèo mượn tiền", "Biên nhận" được lập ngày 01/3/2014 và 16/4/2014 chỉ là ngày lập các giấy tờ trên để bà K, cùng bà M và người làm chứng chứng kiến còn thực tế thì ông S giao tiền cho bà K, bà M vào ngày 28/02/2014, ông S giao cho bà K, bà M số tiền 470.000.000 đồng và ngày 15/4/2014, ông S giao cho bà K, bà M số tiền 480.000.000 đồng, cả hai lần giao tiền đều tại nhà của bà Lê Thị Ngọc L. Sau đó đến ngày 31/7/2017 lập Tờ giao kèo trả tiền ngày 31/7/2017; ngày 10/3/2018 và ngày 10/4/2019, ông S có lập lại Giấy mượn tiền (Bút lục 60, 61) với mục đích chốt lại khoản vay ngày 28/02/2014 và 15/4/2014 để bà K và bà M ký tên chốt số nợ là 950.000.000 đồng.

Mục đích bà K, bà M vay tiền của ông S là dùng vào việc xây dựng nhà ở của bà K. Để đảm bảo cho việc vay tiền, ngày 01/3/2014, bà K có thế chấp cho ông S 01 bản chính của Giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BP 394699, thửa đất số 1611, diện tích 889m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 19/7/2013 cho bà K đứng tên. Các bên chỉ giao GCN QSDĐ chứ không làm thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Hiện nay bản chính GCN QSDĐ này ông S đã thế chấp cho ông Nguyễn Văn Bé B để đảm bảo cho khoản vay mà ông S vay của ông B 950.000.000 đồng, số tiền này ông S vay của ông B và cho bà K, bà M vay lại.

Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Trần Văn N cùng bà Trần Thị Ngọc M có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông S số tiền vốn vay là 950.000.000 đồng cùng tiền lãi suất phát sinh 20%/năm, được tính từ tháng 07/2014 đến tháng 02/2022. Ông S không yêu cầu ông Nguyễn Thanh T là chồng của bà M liên đới trả nợ cho ông S. Ông S yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C để bảo cho việc thi

hành án đối khoản tiền mà vợ chồng bà K, ông N cùng bà M có trách nhiệm hoàn trả cho ông S và cho ông S được quyền ưu tiên thanh toán theo quyết định này.

Đối với yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc L: yêu ông S, ông B liên đới trả lại bản chính GCN QSDĐ số BP 394699, thửa đất số 1611, diện tích 889m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 19/7/2013 cho bà K đứng tên thì ông S không đồng ý. Ông S chỉ đồng ý trả lại cho bà K GCN QSDĐ nêu trên khi bà K, ông N, bà M trả đủ tiền cho ông. Bà L cho bà K, bà M vay 330.000.000 đồng khi nào ông không biết, ông cũng không ký tên làm chứng. Năm 2017, bà L bị bệnh u não dẫn đến mù 02 mắt, ông đã đưa bà L đi chữa trị khắp nơi nhưng không hết. Sau đó bà L bán nhà và về nhà mẹ ruột ở, ông cũng không còn sống chung với bà L từ thời điểm đó. Ông đã trả hết giấy tờ ông giữ của bà L tại Công an xã T. Số tiền ông cho bà K, bà M vay không liên quan gì đến số tiền 330.000.000 đồng của bà L.

Bị đơn bà Trần Thị Ngọc M, bà Nguyễn Thị K do bà Trần Thị Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền trình bày tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ngày 17/3/2014, bà K và con gái là bà M đến gặp bà Lê Thị Ngọc L hỏi vay số tiền là 330.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng, hai bên có lập Giấy vay tiền, 03 người cùng ký tên. Thời điểm đó có mặt ông Hồ Văn S, ông S cũng ký tên vào Giấy vay tiền là người làm chứng. Mục đích của việc vay tiền để trả chi phí xây dựng nhà ở cho bà K, do trước đó bà K cho vợ chồng bà M, ông T vay tiền nhiều lần, số tiền khoảng 300.000.000 đồng để vợ chồng bà M, ông T trả nợ chăn nuôi thua lỗ, khi xây dựng nhà ở cần tiền nên bà M vay tiền bà L để trả cho bà K. Giấy vay tiền chỉ làm 01 tờ do bà L giữ. Bà K có thế chấp cho bà L bản chính GCN QSDĐ nhưng không nhớ là GCN QSDĐ số mấy, thửa nào vì bà K có nhiều GCN QSDĐ. Từ lúc vay tiền, mỗi tháng bà K, bà M trả lãi 20.000.000 đồng đến tháng 9/2014 thì không có khả năng trả lãi nữa. Các lần trả lãi đều không có làm giấy biên nhận tiền với bà L. Bà K, bà M không có hỏi vay cũng như không nhận bất kỳ số tiền nào từ ông S; bà K, bà M cũng không ký vào Giấy mượn tiền ngày 01/3/2014 vay 470.000.000 đồng và ngày 16/4/2014 vay 480.000.000 đồng.

Đến năm 2017, thời điểm đó bà L bị mù hai mắt, ông S cùng với hai người đàn ông đến nhà đưa biên nhận vay tiền do ông S soạn sẵn nội dung, gây áp lực ép buộc bà K và bà M ký tên. Bà M xác định chỉ ký 01 lần vào các giấy mà ông S đưa vào năm 2017 vì sợ. Bà K cũng không đưa cho ông S GCN QSDĐ nào để thế chấp. Không có việc bà K, bà M vay của ông S 950.000.000 đồng để xây nhà; nguồn tiền xây nhà hơn 1 tỷ đồng là do con trai bà K ở nước ngoài gửi về và tiền tích góp của vợ chồng bà K. Do đó ông S yêu cầu thì bà K, bà M cùng với ông N trả tiền vay 950.000.000 đồng và tiền lãi thì bà K, bà M, ông N không đồng ý. Bà K, bà M cùng với ông N chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc là 330.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ tháng 6/2015

đến nay cho bà L nếu bà L yêu cầu, đồng thời yêu cầu ông S trả lại cho bà K bản chính GCN QSDĐ mà ông S đang giữ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc L có yêu cầu độc lập ngày 01/3/2021 và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Bà chung sống như vợ chồng với ông Hồ Văn S từ năm 2011. Lúc đó bà có tổ chức chơi hụi và làm chủ thảo. Bà có xây nhà yến và ông S thường lấy yến thô đi bán. Vào ngày 17/3/2014, bà Trần Thị Ngọc M và mẹ ruột là bà Nguyễn Thị K có đến hỏi vay bà 330.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng để xây nhà. Bà đồng ý cho mượn và hai bên có làm giấy tay, 03 người cùng ký tên vào, lúc đó có ông S ở nhà chứng kiến nên ông S cũng ký tên là người làm chứng. Giấy này chỉ làm 01 tờ do bà giữ. Bà K có thế chấp cho bà 01 bản chính GCN QSDĐ, nhưng bà không nhớ rõ là thửa đất bao nhiêu. Tất cả giấy tờ trên bà cất vào két sắt, ông S có nhìn thấy và biết mật mã. Bà K có trả lãi cho bà đến tháng 9 năm 2014 rồi không trả nữa. Đến năm 2016, bà phát hiện bị u não, hai mắt bị mờ, đến năm 2017 thì mù hẳn. Trong thời gian này, ông S có đưa bà đi chữa trị, nhưng sau khi bà bị mù thì ông S không sống chung nữa, bà bán nhà về nhà mẹ ruột ở. Cũng trong thời gian này, lợi dụng bà bị mù, ông S đã lấy giấy vay tiền và GCN QSDĐ của bà K, đem sửa thành các tờ giấy giao kèo và vay tiền lên đến 950.000.000 đồng. Bà cho rằng đây là số tiền ban đầu vay 330.000.000 đồng, ông S tính lãi kiểu gì bà không biết mà lên thành 950.000.000 đồng, chứ thật ra ông S không có tiền để cho bà K, bà M vay.

Nay bà yêu cầu ông Hồ Văn S và ông Nguyễn Văn Bé B trả lại cho bà bản chính GCN QSDĐ do bà K đứng tên mà ông S, ông B đang giữ để bà trả lại cho bà K. Bà xác định không khởi kiện bà K, bà M đối với khoản vay 330.000.000 đồng trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N do bà Trần Thị Ngọc M là đại diện ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông N là chồng của bà Nguyễn Thị K. Ông N không biết việc bà K vay tiền của bà Lê Thị Ngọc L nhưng sau này có nghe bà K và bà M nói. Tiền xây nhà là tiền do con trai ông N ở nước ngoài gửi về mỗi lần vài chục đến một trăm triệu, ông N đem gửi ngân hàng từ năm 2012 đến năm 2014 thì rút ra để xây nhà, cùng với khoản tích góp của vợ chồng ông. Làm nhà hơn 01 tỷ đồng, ông N có làm hợp đồng xây nhà với thầu Thái Văn T, các khoản chi ông đều ghi chép hết. Ông không nghe vợ ông và con gái nói có vay tiền của ông Hồ Văn S. Nay nếu bà L đòi thì ông N đồng ý liên đới cùng vợ và con gái trả cho bà L, không đồng ý với yêu cầu của ông S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông là chồng của bà Trần Thị Ngọc M. Do chăn nuôi thua lỗ nên vợ chồng ông có mượn cha mẹ vợ hơn 300.000.000 đồng. Năm 2014, ông N, bà K làm

nhà nên đòi lại số tiền trên. Vợ ông có đến hỏi vay bà L số tiền 330.000.000 đồng để trả cho bà K. Việc này ông không chứng kiến nhưng có nghe vợ nói lại. Ông không biết, cũng không nghe vợ nói là có vay tiền ông Hồ Văn S. Ông S rút lại yêu cầu ông có trách nhiệm liên đới cùng bà K, bà M trả nợ cho ông S thì ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Bé B do anh Đàm Trung Th là người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ông B là bạn của ông Hồ Văn S. Khoảng cuối tháng 2 năm 2014, ông S hỏi mượn ông B 500.000.000đ để cho một người ở C vay làm nhà. Ông B không có đủ tiền nên ngày 28/02/2014, ông B có đưa cho ông S 470.000.000 đồng, lãi suất tính 01%/tháng. Hai bên có lập giấy tay, có mời ông Thái Văn Nghị, hàng xóm làm chứng. Đến 14/4/2014, ông S hỏi vay tiếp 480.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, cũng lập giấy tay và có ông Nghị làm chứng. Đến cuối năm 2014, ông B nhiều lần đòi tiền nhưng ông S cứ hẹn, không trả, ông S có đưa cho ông B bản chính GCN QSDĐ số BP 394699, thửa số 1611, diện tích 889m^2, TBĐ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C do bà K đứng tên trên GCN để thế chấp làm tin, hiện giờ ông B vẫn còn giữ. Ông B không đồng ý với yêu cầu của bà K, bà M, bà L yêu cầu ông B trả lại bản chính GCN QSDĐ số BP 394699, thửa đất số 1611, khi nào ông S thanh toán nợ cho ông B thì ông B sẽ trả lại giấy cho ông S.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Hoàng A trình bày tại biên bản đối chất và trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông Đ, ông A được ông Hồ Văn S nhờ đến nhà bà Nguyễn Thị K làm chứng về việc vay tiền vào ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014. Ông Đ, ông A không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông S, bà M và bà K nhưng ông Đ, ông A xác nhận có chứng kiến bà K, bà M đọc lại nội dung các tờ biên nhận rồi mới ký tên vào các giấy tờ (vào ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014). Bà K, bà M ký xong, ông Đ, ông A mới ký vào xác nhận (vào ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014). Ông Đ, ông A có chứng kiến bà K giao GCN QSDĐ cho ông S. Không ai gây áp lực gì đối với bà K, bà M cả.

Người làm chứng ông Võ Văn U trình bày tại biên bản đối chất và trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông U được ông Hồ Văn S nhờ đến nhà bà Nguyễn Thị K làm chứng về việc vay tiền vào ngày 10/3/2018 và ngày 10/4/2019. Ông U không chứng kiến việc giao nhận tiền. Ông có thấy bà K, bà M đọc lại nội dung rồi mới ký tên vào các giấy tờ, ông ký làm chứng (vào ngày 10/3/2018 và ngày 10/4/2019). Không ai gây áp lực gì đối với bà K, bà M cả.

Người làm chứng ông Thái Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Ông T là thầu xây dựng, năm 2014 ông T được ông Trần Văn N ký hợp đồng xây dựng để xây dựng nhà ở cho ông N. Tổng chi phí xây dựng nhà của ông N là 1.050.000.000 đồng, khi hoàn thành công trình thì ông N đã thanh toán đủ cho ông T số tiền trên.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị S trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà là mẹ ruột của bà Lê Thị Ngọc L. Bà có biết việc con gái bà sống chung với Hồ Văn S. Khoảng tháng 03/2014, bà có chứng kiến việc bà Nguyễn Thị K và Trần Thị Ngọc M đến nhà Lan hỏi mượn bà L số tiền 330.000.000 đồng, lúc đó cũng có ông S ở nhà và ký tên vào giấy vay tiền. Năm 2017, bà L bị mù thì bán nhà về ở chung với bà. Lúc đưa Lan về nhà, ông S có đưa bà giữ 2 tỷ đồng tiền bán nhà của Lan, còn giấy tờ của bà L thì gia đình phải thưa lên Công an xã T thì ông S mới trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022, Toà án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn S đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Trần Văn N và bà Trần Thị Ngọc M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho ông Hồ Văn S gồm: Số tiền vốn vay là 950.000.000 đồng, tiền lãi là 648.375.000 đồng. Tổng cộng: 1.598.375.000 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông S yêu cầu ông N liên đới cùng bà K, bà M trả nợ cho ông S.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị K, bà Trần Thị Ngọc M phải trả số tiền lãi 792.458.333 đồng.

1.4. Đình chỉ yêu cầu của ông S về việc yêu cầu buộc ông T liên đới với bà K, bà M trả nợ cho ông S.

1.5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Buộc ông Hồ Văn S và ông Nguyễn Văn Bé B có trách nhiệm giao trả lại cho bà Nguyễn Thị K 01 bản chính của Giấy CNQSDĐ số BP 394699, thửa đất số 1611, diện tích 889m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 19/7/2013 cho bà K đứng tên. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C để bảo cho việc thi hành án đối khoản tiền mà bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M có trách nhiệm hoàn trả cho ông Hồ Văn S.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc L về việc yêu cầu ông Hồ Văn S và ông Nguyễn Văn Bé B có trách nhiệm giao trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L 01 bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 394699, thửa đất

số 1611, diện tích 889m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 19/7/2013 cho bà K đứng tên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 17/3/2022, Tòa án nhân dân huyện C nhận được đơn kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc L đề ngày 16/3/2022 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L.

Ngày 17/3/2022, Tòa án nhân dân huyện C nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M đề ngày 17/3/2022 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Số tiền 950.000.000 đồng ông S không có giao cho bà K, bà M vì những lý do sau:

Thứ nhất: 02 Tờ giao kèo mượn tiền ngày 01/03/2014, ngày 16/04/2014; 02 Biên nhận v/v có mượn nhận số tiền mặt để xây dựng nhà ở ngày 01/03/2014, ngày 16/04/2014 có rất nhiều điểm mâu thuẫn, cụ thể:

Ông S khai không thống nhất khi cho rằng giao tiền cho bà K, bà M ngày 28/02/2014 khi cho rằng giao vào ngày 01/3/2014. Giấy giao tiền ngày 16/4/2014 ghi tại tổ 8, ấp Bà Thoại (nhà bà L) nhưng ông S, những người làm chứng khai lập tại nhà bà K, bà M. Ông S có lời khai là *"Sau khi giao tiền xong (cả 02 lần) tôi mới đi đánh máy tờ giao kèo (BL 62, 63)"* như vậy là đánh máy trong cùng 01 ngày. Ông B có lời khai ngày 28/02/2014 khi ông S nhận tiền thì ông S giao giấy đỏ cho ông B trong khi ông S khai thời điểm nhận tiền của ông B ông chưa giao giấy đỏ vì chưa có giấy. Ông B khai khoảng 9h sáng ngày 28/2/2014 ông S về lấy tiền thì đến 10h (chỉ trong vòng 01 tiếng đồng hồ) ông S đã có mặt tại nhà của bà L để giao tiền cho bà K, bà M vay điều này là không phù hợp với thời gian (thể hiện tại tờ giao kèo, tờ biên nhận ghi hồi 10h ngày 01/3/2014).

Thứ hai: Tại cấp sơ phúc thẩm lần 1 ông S không nói nguồn tiền từ ông B và ông cũng khai giấy đỏ đã giao cho ông B chỉ đến sơ thẩm lần 2 ông S mới nêu ra vấn đề này. Việc trả lãi ông S khai không thống nhất khi cho rằng đã trả 47 triệu khi nói trả 47.400.000đ. Việc cho vay không làm giấy tờ tại thời điểm giao nhận tiền và thế chấp tài sản trong khi giữa hai bên chỉ biết qua loa là điều không hợp lý trong khi ông S vay của ông B vẫn phải thế chấp mặc dù hai người

rất thân thiết, ông S cho bà Trần Thị L1 vay số tiền chỉ 20 triệu đồng nhưng cũng yêu cầu bà M bảo lãnh và thế chấp giấy đỏ của bà Trần Thị L1.

Thứ ba: Ông Đ, ông Hoàng A khai không thấy có việc giao nhận tiền giữa ông S với bà K, bà M. Việc ông S viết giấy vay tiền của ông B chỉ để hợp thức hóa nguồn tiền của ông cho bị đơn vay và chỉ lập sau này. Ông A có lời khai tại phiên tòa phúc thẩm lần 1 là chỉ ký các giấy tờ trong 01 ngày tại nhà bà K trong khi các giấy được lập vào các ngày khác nhau tại nhà bà L nhưng sau đó khai ông đến nhà bà K vài lần bà K mới ký. Việc khai chỉ ký 01 lần là phù hợp với lời khai của bị đơn nên cần được chấp nhận.

Thứ tư: Việc bà K làm nhà là sau ngày 29/3/2014 vì hợp đồng xây dựng vào ngày này và ông T là thầu xây dựng cũng xác định sau ngày 29/3 mới thi công nên không có việc ký vào ngày 01/3/2014. Cho nên lời khai của ông Đ, ông A là không trung thực khi cho rằng: khi ký tên vào tờ giao kèo mượn tiền ghi ngày 01/3/2014 sau đó có thấy bà K giao giấy đỏ cho ông S giữ trong khi hai ông thừa nhận là không thấy giao tiền. Chi phí xây nhà chỉ hơn 01 tỷ đồng nên không có việc bị đơn phải đi vay gần 01 tỷ đồng để xây nhà, nguồn tiền xây nhà là của con bà K ở nước ngoài gửi về.

Thứ năm: Ông S có thể khởi kiện bằng 4 giấy vay vào năm 2014 nhưng năm 2018, 2019 lại yêu cầu bị đơn ký vào giấy mượn tiền do ông S soạn sẵn nội dung với hành vi đe dọa nhằm để cáo buộc bị đơn có vay 950 triệu đồng, có sự chứng kiến của ông U và ông U cũng xác định không có việc giao nhận tiền. Các giấy ông S đều giữ không giao cho bị đơn và lúc này chỉ có bà K, bà M ở nhà.

Thứ sáu: Về số tiền vay 330.000.000 đồng bị đơn và bà L xác nhận có vay số tiền này, lãi 6%tháng đã trả lãi 265 triệu đồng nhưng giấy vay, giấy đỏ bà L để tủ sắt, mắt bị mù nên ông S đã lấy hết và ép những người mắc nợ bà L ký giấy vay với ông, nội dung các giấy tờ do ông S soạn sẵn.

Bà Trần Thị Ngọc M trình bày: Vào năm 2017 ông S cùng một số người đến nhà bà yêu cầu bà ký giấy nợ, do bà còn nợ tiền bà L và nghĩ ông S sống chung như vợ chồng với bà L nên bà có ký vào mà không hề đọc nội dung. Bà M xác định bà chỉ ký một lần duy nhất cho tất cả giấy tờ ông S đưa cho bà, chỉ ký giấy tờ chứ hai bên không hề giao nhận tiền và giấy đỏ. Bà xác định giữa gia đình bà với bà L là thân thiết còn ông S chỉ biết thông qua bà L chứ không hề thân thiết và từ trước đến giờ bà và bà K không có bất kỳ giao dịch hay ký hoặc viết giấy tờ gì với ông S ngoài việc ký 01 lần như trên nên không có giao bất kỳ giấy tờ tùy thân (chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, v.v..) gì cho ông S. Bà xác định vào năm 2014 chỉ vay của bà L một lần với số tiền là 330 triệu đồng chứ không hề vay mượn tiền của ông S.

Ông Hồ Văn S trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án ông đều khai giao tiền cho bà bà K, bà M 2 lần vào ngày 28/02/2014 và ngày 15/4/2014, chỉ có lần tại biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2020 có thể ông nhầm hoặc do đánh máy không chính xác nên có

ghi lời khai là ông giao tiền cho bà K, bà M vào ngày 01/3/2014. Ông xác định việc bà K, bà M ký vào các biên nhận, giấy giao kèo, giấy mượn tiền là ký nhiều lần, mỗi lần ký ứng với mỗi ngày ghi trên giấy, không phải chỉ ký một lần vào năm 2017 như bà M khai.

Ngoài giao dịch vay 950 triệu đồng thì ông và bà M còn nhiều giao dịch khác vì ông với gia đình bà M rất thân thiết gặp nhau qua lại mỗi ngày, cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014 vợ chồng bà M ông T vay của ông nhiều khoản tiền, trả được nhiều lần, ngày 07/4/2014 kết nợ lại còn 900 triệu đồng nên bà M ông T lập giấy giao kèo mượn tiền ông T bà M ký tên, lăn tay và có ông A, ông Đ chứng kiến (khoản nợ này ông không khởi kiện yêu cầu ông T bà M trả vì họ không còn tài sản). Năm 2012 bà M có đứng ra bảo lãnh cho bà Trần Thị L1 vay của ông 20 triệu đồng (Bản hợp đồng ngày 09/10/2012) và bà M viết ký biên nhận nhận 20 triệu đồng từ ông để giao cho bà Trần Thị L1 (biên nhận ngày 24/8/2012 AL), sau đó ngày 30/4/2018 bà M tiếp tục chứng kiến bảo lãnh ký tên xác định bà Trần Thị L1 còn nợ ông 10 triệu đồng (Giấy mượn tiền ngày 30/4/2018).

Ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông chỉ biết ông S thông qua bà L chứ không hề thân thiết, ông và gia đình không có bất kỳ giao dịch gì với ông S, cũng không có giao bất kỳ giấy tờ tùy thân gì cho ông S. Năm 2017 khi đi làm về nhà nghe vợ (bà M) kể lại là ông S cùng một số người đến nhà kêu ký nhận nợ, ông nghĩ là ký nhận nợ của bà L vì ông S sống chung với bà L và thấy mẹ vợ (bà K) và vợ đã ký rồi nên ông mới ký vào 01 tờ giấy không đọc nội dung và không nhớ đó là tờ giấy gì.

Bà Lê Thị Ngọc L trình bày: Bà và ông S trước đây sống chung như vợ chồng, ông S ngoài việc chạy xe chở bà đi gom hụi, lấy tiền vay chứ hoàn toàn không tham gia phụ bà viết giấy nợ hoặc bất kỳ giấy tờ gì, ông S cũng không giao nhận tiền vay, tiền lãi hay giấy tờ tùy thân của những người đi vay và bà xác định bà không lấy giấy tờ tùy thân gì (kể cả bản pho to) của bà K, bà M.

Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Trước đây do thời gian lâu quá ông B nhầm lẫn nên trong biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2020 ông B khai ông S giao giấy đỏ cho ông vào ngày nhận tiền 28/02/2014. Các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông B và ông đều xác định là sau khi ông B cho ông S vay 950 triệu đồng thì cuối năm 2014 ông S mới giao GCN QSDĐ của bà K cho ông B giữ để làm tin.

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Vào ngày 26/10/2017 tại Công an xã T do bà L bị mù còn bà và người thân của Lan không biết được Lan có những giấy tờ gì, không biết giấy nào ông S chưa trả nên mới ký vào biên bản làm việc cùng ngày thể hiện trước đây ông S có giữ một số giấy tờ của Lan nay đã giao lại các giấy tờ này cho Lan cất giữ.

Bà Trần Thị L1 trình bày: Bà xác định bà không giao dịch gì với ông S nhưng có vay tiền của bà Ngọc L 20 triệu đồng vào năm 2011, có thế chấp GCN QSDĐ và có trả lãi cho bà Ngọc L. Sau đó bà không có tiền trả tiếp, ông S đến gặp bà nói là chồng của bà Ngọc L yêu cầu bà trả nợ, nếu không trả ông sẽ lấy

đất của bà (lúc này bà mới biết ông S vì ông S mang giấy đỏ của bà đến đòi nợ) nên bà vay chỗ khác trả cho ông S 10 triệu đồng và ông S đã trả bản chính GCN QSDĐ cho bà. 10 triệu đồng còn lại ông S cho bà trả dần mỗi tháng 500.000đ, lúc đầu bà trả tiền cho ông S thông qua bà M nhưng thời gian sau ông S yêu cầu bà trả trực tiếp cho ông S vì cho rằng bà M không đưa lại cho ông S. Bà đã trả 10 triệu đồng còn lại nhưng ông S đến yêu cầu bà trả tiếp 05 tháng, bà không đồng ý nên từ đó ông S không đến tìm bà nữa. Bà không nhớ có ký hay lăn tay vào giấy nợ 10 triệu đồng năm 2018 với ông S hay không do bà lớn tuổi trí nhớ kém, nhưng bà đã trả cho ông S đủ 20 triệu đồng tiền vay của bà L. Bà xác định bà không nhờ bà M đứng ra bảo lãnh cho bà vay tiền của ông S, cũng không có nhận 20 triệu đồng từ bà M (tiền ông S cho bà vay nhưng giao cho bà M chuyển cho bà).

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Ngoài ra, các đương sự vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Bà K, bà M và bà L thống nhất xác định rằng bị đơn có vay của bà L 330 triệu đồng, thế chấp GCN QSDĐ của bà K và khi vay có lập giấy vay tiền. Bà L cho rằng trong thời gian sống chung như vợ chồng ông S lợi dụng lúc bà bị mù mắt đã lấy giấy vay này cùng GCN QSDĐ để buộc bà K, bà M ký tên, lăn tay vào các tờ giao kèo vay số tiền 950 triệu đồng nhưng bà L không có gì chứng minh. Tại Biên bản làm việc ngày 26/10/2017 của Công an xã T xác nhận ông S đã giao đầy đủ giấy tờ cho bà L, không ai có thắc mắc, khiếu nại gì nên không có căn cứ cho rằng ông S có lấy giấy vay của bà L.

Ông S yêu cầu bị đơn trả 950 triệu đồng tiền vay và tiền lãi, đồng thời cung cấp các chứng cứ là: Biên bản v/v có mượn, nhận số tiền mặt cùng Tờ giao kèo mượn tiền đề ngày 1/3/2014 và ngày 16/4/2014; Tờ giao kèo trả tiền ngày 31/7/2017; Giấy mượn tiền ngày 10/3/2018, ngày 10/4/2019. Các biên bản này đều có chữ ký và dấu lăn tay của bà M, bà K và hai bà cũng thừa nhận có ký vào các giấy mượn tiền này.

Bà K, bà M cho rằng ông S đến đòi nợ và gây áp lực nên hai bà mới ký tên và lăn tay các giấy mà ông S cung cấp vào cùng ngày 31/7/2017 nhưng những người làm chứng là ông U, ông Đ, ông A đều xác nhận trước khi ký tên, lăn tay vào các biên nhận và tờ giao kèo mượn tiền thì bà K, bà M đã đọc lại nội

dung rồi tự nguyện ký tên, lăn tay vào mà không có sự đe dọa hay gây áp lực nào từ ông S; bà M, bà K cũng không chứng minh được có sự việc đe dọa như lời khai.

Do đó, Tòa sơ thẩm xử buộc bị đơn trả cho ông S 950.000.000đ và khoản tiền lãi là có căn cứ. Số tiền 950 triệu đồng không liên quan đến số tiền 330 triệu đồng nên bà L yêu cầu ông S trả GCN QSDĐ do bà K đứng tên là không có căn cứ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, bà K và bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tống đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Bà K, bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Bà K, bà M, bà Ngọc L và bà S xác nhận bị đơn có vay của bà Ngọc L 330 triệu đồng, có thế chấp GCN QSDĐ của bà K và khi vay có lập giấy vay tiền. Bà Ngọc L cho rằng trong thời gian sống chung như vợ chồng ông S lợi dụng lúc bà bị mù mắt đã lấy giấy vay này cùng GCN QSDĐ để buộc bà K, bà M ký tên, lăn tay vào các tờ giao kèo, biên nhận vay số tiền 950 triệu đồng. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn nêu ra những điểm mâu thuẫn đối với khoản vay 950 triệu đồng như ông S có khi khai giao 470 triệu đồng cho bị đơn ngày 28/02/2014 có khi khai ngày 01/3/2014; ông B có khi khai ông S giao GCN cho ông B khi nhận 470 triệu đồng ngày 28/02/2014, có khi khai giao GCN cho ông B vào cuối năm 2014; giấy giao kèo, biên nhận ghi lập tại nhà bà L nhưng lại khai bà K bà M ký các giấy này tại nhà bà K; và các điểm mâu thuẫn khác như luật sư đã trình bày.

[5] Xét thấy, việc bà K, bà M, bà Ngọc L và bà S xác nhận bà Ngọc L có cho bà K, bà M vay 330 triệu đồng, đây là sự thống nhất của các bên nên Hội đồng xét xử xác định bà Ngọc L có cho bà K, bà M vay 330 triệu đồng. Về thế chấp GCN QSDĐ của bà K giữa bà Ngọc L với bà K, bà M thì bà K, bà M và bà Ngọc L không xác định được hai bên giao nhận GCN QSDĐ cụ thể nào trong khi ông S cho rằng bà K thế chấp GCN QSDĐ số BP 394699 ngày 19/7/2013, thửa số 1611, diện tích 889m^2 của bà K cho ông S và hiện GCN này ông S giao cho ông B giữ; bà Ngọc L, bà S và luật sư cho rằng ông S mở tủ sắt của bà Ngọc

L lấy GCN QSDĐ của bà K thế chấp cho bà Ngọc L nhưng chỉ là lời trình bày không có chứng cứ khác chứng minh trong khi tại Tờ giao kèo mượn tiền ngày 01/3/2014 bà K, bà M ký tên, lăn tay xác nhận có thế chấp GCN QSDĐ này cho ông S; biên bản làm việc ngày 26/10/2017 tại Công an xã T xác nhận ông S đã giao hết các giấy tờ ông S giữ của bà Ngọc L nhưng không có GCN QSDĐ nào của bà K. Vì vậy, không có cơ sở xác định bà K có giao GCN QSDĐ số BP 394699 cho bà Ngọc L để thế chấp làm tin khi vay 330 triệu đồng.

[6] Căn cứ vào 07 giấy tờ vay tiền gồm 02 Biên bản v/v có mượn, nhận số tiền mặt ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014; 02 Tờ giao kèo mượn tiền ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014; 01 Tờ giao kèo trả tiền ngày 31/7/2017; 02 Giấy mượn tiền ngày 10/3/2018, ngày 10/4/2019 mà ông S cho rằng bị đơn vay 950 triệu đồng thì không có gì thể hiện có sự liên quan giữa khoản vay 950 triệu đồng và khoản vay 330 triệu đồng. Lời khai của bà K, bà M, bà Ngọc L, bà S, ông N, ông T cho rằng ông S lấy giấy nợ 330 triệu đồng viết lại thành 470 triệu đồng và 480 triệu đồng, tổng nợ là 950 triệu đồng rồi gây áp lực yêu cầu bà K, bà M ký tên, lăn tay nhưng đây chỉ là lời trình bày, không có chứng cứ khác chứng minh; lời khai của bà Trần Thị L1, ông A, ông Đ, ông T cũng không thể hiện có sự liên quan giữa khoản vay 950 triệu đồng và khoản vay 330 triệu đồng. Vì vậy, không có cơ sở xác định khoản vay 950 triệu đồng được xác lập từ khoản vay 330 triệu đồng.

[7] Xét thấy, ông S, ông Đ, ông A, bà K và bà M đều xác định tại thời điểm lập 07 giấy tờ vay tiền nêu tại đoạn [6] thì không có sự việc giao nhận tiền giữa ông S với bà K, bà M nên các giấy vay tiền này không phản ánh được việc giao nhận tiền giữa các bên theo nội dung ghi trong giấy. Tuy nhiên, nội dung của 02 Biên bản v/v có mượn, nhận số tiền mặt ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014; 02 Tờ giao kèo mượn tiền ngày 01/3/2014 và ngày 16/4/2014 có thể hiện việc ông S cho bà K, bà M vay 950 triệu đồng; việc ông S cho bà K, bà M vay 950 triệu đồng tiếp tục được thể hiện tại Tờ giao kèo trả tiền ngày 31/7/2017; 02 Giấy mượn tiền ngày 10/3/2018, ngày 10/4/2019. Nội dung ông S cho bà K, bà M vay 950 triệu đồng có trong 07 giấy tờ vay tiền này được bà K, bà M thừa nhận có ký tên và lăn tay; bà K, bà M cho rằng khi ký tên, lăn tay không đọc nội dung nhưng chỉ là lời khai không có chứng cứ khác chứng minh trong khi người làm chứng ông A, ông Đ và ông U đều khai bà K, bà M có đọc lại nội dung 07 giấy tờ vay này trước khi ký tên, lăn tay. Bà K, bà M cho rằng ông S đi cùng nhiều người đến nhà bà gây áp lực nên bà mới ký vào giấy vay tiền của ông S nhưng không có gì chứng minh ông S có hành vi đe dọa ép buộc bà ký giấy nhận nợ và bà cũng xác nhận khi ký giấy nhận nợ ông S không đe dọa ép buộc bà. Do đó có cơ sở xác định bà K, bà M hoàn toàn tự nguyện khi ký giấy nhận nợ (giấy tờ vay tiền).

[8] Việc bà K, bà M khai chỉ ký một lần duy nhất vào năm 2017 tất cả các giấy tờ do ông S mang đến nhà bà K; bà M chưa bao giờ giao dịch gì với ông S và chưa bao giờ viết giấy tờ gì liên quan đến ông S, cũng như không giao giấy tờ tùy thân gì cho ông S. Tuy nhiên, ngày 07/4/2014 bà M ông T có lập tờ giao kèo mượn tiền của ông S 900 triệu đồng và bà M ông T ký tên, lăn tay có ông A, ông

Đ chứng kiến (điều này đã chứng minh lời khai nêu trên của ông T là không đúng vì giấy nợ bà K, bà M ký khác với giấy nợ bà M và ông T ký); năm 2012 bà M có đứng ra bảo lãnh cho bà Trần Thị L1 vay của ông S 20 triệu đồng (Bản hợp đồng ngày 09/10/2012) và bà M viết và ký biên nhận nhận 20 triệu đồng từ ông S để giao cho bà Trần Thị L1 (Biên nhận ngày 24/8/2012 AL), sau đó ngày 30/4/2018 bà M với vai trò là người bảo lãnh chứng kiến ký tên xác nhận bà Trần Thị L1 còn nợ ông S 10 triệu đồng (Giấy mượn tiền ngày 30/4/2018). Do đó đủ cơ sở xác định lời khai của bà M nêu trên là không có căn cứ.

[9] Xét thấy, lời khai của ông S, ông B, ông A, ông Đ có vài điểm không thống nhất, vài tình tiết trong sự việc vay tiền không phù hợp như ý kiến của luật sư trình bày, vấn đề này đã được của ông S, ông B, ông A, ông Đ giải trình lý do và khai do thời gian lâu nên không nhớ chính xác. Đồng thời đây không phải là chứng cứ chứng minh có hay không có việc vay tiền giữa các bên.

[10] Tất cả các giấy tờ vay tiền, bảo lãnh nêu trên đều ghi cụ thể nhân thân của bà K, bà M hoặc ông T và kèm theo bản pho to giấy chứng minh nhân dân của bà K, bà M, ông T trong khi bà Ngọc L khai không nhận giấy tờ tùy thân của bà K, bà M kể cả bản pho to. Do đó việc bà K, bà M và ông T khai không giao bất kỳ giấy tờ tùy thân gì cho ông S là không đúng sự thật.

[11] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng bà K, bà M đã tự nguyện ký tên, lăn tay vào 07 giấy tờ vay tiền, nghĩa là thừa nhận có việc vay tiền và còn nợ tiền vay của ông S, là tình tiết không cần phải chứng minh nên cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn trả cho ông S nợ gốc 950.000.000 đồng, khoản lãi 648.375.000 đồng, tổng cộng là 1.598.375.000 đồng là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của bà K, bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[12] Căn cứ vào nhận định tại đoạn [5] có cơ sở xác định không có việc bà K giao GCN QSDĐ của bà K cho bà Ngọc L để thế chấp vay tiền nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Ngọc L buộc ông S, ông B giao trả GCN QSDĐ là có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[13] Về án phí: Bà K là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí sơ phúc thẩm nên miễn án phí sơ phúc thẩm cho bà K; bà M chịu án phí sơ thẩm là 29.975.625đ (tức chịu ½ án phí 59.951.250đ, do miễn án phí cho bà K) nên sửa án sơ thẩm về phần này.

[14] Cấp sơ thẩm tính khoản tiền lãi buộc bị đơn trả cho nguyên đơn là chưa chính xác theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn nhưng ông S không kháng cáo nên không xem xét về phần này. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lãi kể từ ngày ông S có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng mà phải tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-

HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên sửa án sơ thẩm về cách tuyên án này.

[15] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, bà Trần Thị Ngọc M và bà Lê Thị Ngọc L.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 08/2022/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C về nghĩa vụ chịu án phí và trách nhiệm thi hành án.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 148, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự 2005; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 12, 14, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn S đối với bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M phải liên đới trả cho ông Hồ Văn S 1.598.375.000 đồng (gồm tiền vốn vay 950.000.000 đồng; tiền lãi 648.375.000 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị K, bà Trần Thị Ngọc M phải trả số tiền lãi là 792.458.333 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn S về việc yêu cầu ông Trần Văn N phải liên đới với bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M trả nợ cho ông S.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Hồ Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh T liên đới với bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M trả nợ cho ông S.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/3/2022) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Buộc ông Hồ Văn S và ông Nguyễn Văn Bé B phải trả cho bà Nguyễn Thị K 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 394699, thửa đất số 1611, diện tích 889m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 19/7/2013 cho bà Nguyễn Thị K đứng tên. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp

bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

7. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2020/QĐ-BPKCTT ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C để đảm bảo cho việc thi hành án đối với khoản tiền mà bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Ngọc M phải trả cho ông Hồ Văn S.

8. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ngọc L về việc yêu cầu ông Hồ Văn S và ông Nguyễn Văn Bé B phải trả cho bà Lê Thị Ngọc L 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 394699, thửa đất số 1611, diện tích 889m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An do UBND huyện C cấp ngày 19/7/2013 cho bà K đứng tên.

9. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị K được miễn án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

- Bà Trần Thị Ngọc M phải chịu 29.975.625đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai thu số 0006051 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà M còn phải nộp 29.975.625đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hồ Văn S phải chịu 35.698.333 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 23.670.000 đồng tiền tạm ứng án phí do ông S đã nộp theo biên lai thu số 0001529 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; ông S còn phải nộp tiếp 12.028.333 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc